

Psa

Chapter 73

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

לְבַרִּי (cho-thuần-khiết) H1249
אֱלֹהִים (Đức-Chúa-Trời) H0430
לְיִשְׂרָאֵל (cho-Y-sơ-ra-ên) H3478
טוֹב (tốt-lành)
אֵף (thật-vậy) H0389
לְאָסָף (cho-Áp-xa-lôm) H0623
מִזְמוֹר (bài-thơ) H4210
לֵב: (lòng) H3824

Đức Chúa Trời thật đỗi Y-sơ-ra-ên cách tốt lành, Tức là những người có lòng trong sạch.

שָׁפְכוּ (đổ-ra) H8210
שִׁפְכוּ (đổ-ra) H8210
כְּאֵין (như-không-có) H0369
רַגְלֵי (chân-tôi) H7272
(נִטְוִי) (giương-ra) H5186
[נִטְוִי] (giương-ra) H5186
כְּמֵעֵט (như-ít) H4592
וְאֵנִי (và-chúng-tôi) H0589
אֲשָׁרִי: (bước-chân-tôi)

Còn về phần tôi, chơn tôi đã gần vấp, Xuýt chút bước tôi phải trượt.

כִּי- (vì) H7065
קִנְאָתִי (ghen-tị) H7065
בְּהוֹלְלִים (trong-khoe-khoang)
שְׁלוֹם (bình-an) H7965
רְשָׁעִים (kẻ-ác) H7563
אֲרָאָה: (thấy) H7200

Vì khi tôi thấy sự hưng thịnh của kẻ ác, Thì có lòng ganh ghét kẻ kiêu ngạo.

כִּי (vì) H0369
אֵין (không-có) H0369
חַרְצָפוֹת (H2784)
לְמוֹת (cho-sự-chết-họ) H4194
וּבְרִיא (H1277)
אוֹלָם: (H0193a)

Vì trong cơn chết chúng nó chẳng bị đau đớn; Sức lực của chúng nó vẫn danh dự.

בְּעַמְל (trong-sự-lao-khổ) H5999
אֲנוֹשׁ (con-người) H0582
אֵינָמוּ (không-có-họ) H0369
וְעִם- (và-với)
אָדָם (loài-người) H0120
לֹא (không) H3808
יִנְגְּעוּ: (chạm-đến) H5060

Chúng nó chẳng bị nạn khổ như người khác, Cũng không bị tai họa như người đời.

לֵבִי (vì-vậy) H6059
עֲנֻקְתָּמוּ (H6059)
נִאֲוָה (sự-kiêu-ngạo) H1346
יַעֲטָף- (H5848b)
שִׁית (H7897)
חֲמַס (bạo-lực) H2555
לְמוֹ: (—) H2555

Bởi cố ấy sự kiêu ngạo làm cây kiền cho cổ chúng nó; Sự hung bạo bao phủ chúng nó như cái áo.

יֵצֵא (ra) H3318
מִחֲלֹב (từ-mỡ) H2459
עֵינָמוּ (mắt-họ) H0369
עָבְרוּ (vượt-qua)
מִשְׁכִּיֹּת (hình-tượng) H4906
לֵבִי: (lòng) H3824

Mắt chúng nó lộ ra trong mỡ; Tư tưởng lòng chúng nó tuôn tràn ra.

וַיִּמְקוּ (H4167)
וַיִּדְבְּרוּ (và-phán) H1696
בְּרַע (trong-xấu)
עָשָׂק (sự-áp-bức) H6233
מִמְרוֹם (từ-nơi-cao) H4791
יִדְבְּרוּ: (phán) H1696

Chúng nó nhạo báng, nói về sự hà hiếp cách hung ác: Chúng nó nói cách cao kỳ.

| | | | | | | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---|
| שָׁתוּ | בְּשָׁמַיִם | פִּיהֶם | וְלִשְׁוֹנָם | תִּהְלָךְ | בְּאָרְץ: | 9 |
| [H8371] | trong-trời | miệng-họ | và-lưỡi-họ | đi | trong-đất | |
| H8371 | H8064 | H6310 | H3956 | H1980 | H0776 | |

Miệng thì nói hành thiên thượng, Còn lưỡi lại phao vu thế gian.

| | | | | | | | | | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------|----|
| וְלִכְן | יָשִׁיב | (יָשׁוּב) | עַמּוֹ | הָלָם | וּמֵי | מָלֵא | יִמְצוּ | לָמוּ: | 10 |
| vi-vậy | trở-về | trở-về | dân-chúng-người | [H1988] | và-nước | đầy | vất-kiệt | — | |
| H7725 | H7725 | H7725 | | H1988 | H4325 | H4392 | H4680 | | |

Vì cơ ấy dân sự Ngài xây về hướng đó, Và chúng nó uống nước cạn chén.

| | | | | | | | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----|
| וְאָמְרוּ | אֵיכָה | יָדַעַ- | אֵל | וַיֵּשׁ | דָּעָה | בְּעֵלְיוֹן: | 11 |
| và-nói | làm-sao | biết | Đức-Chúa-Trời | và-có | [H1844] | trong-Đấng-Chí-Cao | |
| H0559 | H3045 | H3045 | H0410 | H3426 | H1844 | | |

Chúng nó rằng: Làm sao Đức Chúa Trời biết được? Há có sự tri thức nơi Đấng Chí cao sao?

| | | | | | | | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----|
| הַנְּהַ- | אֵלֶּה | רְשָׁעִים | וְשִׁלְוִי | עוֹלָם | הַשְּׁנוּ- | חַיִל: | 12 |
| này | những-điều-này | kẻ-ác | [H7961] | đời-đời | [H7685b] | quân-đội | |
| H2009 | H0428 | H7563 | H7961 | H5769 | H7685b | H2428 | |

Kìa là những kẻ ác, Chúng nó bình an vô sự luôn luôn, nên của cải chúng nó thêm lên.

| | | | | | | | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|----|
| אֶדְ- | רִיק | זָכִיתִי | לְבָבִי | וְאָרְחִי | בְּנִקְוֹן | כַּפִּי: | 13 |
| thật-vậy | luống-công | thanh-sạch | lòng-tôi | và-rửa | trong-vô-tội | bàn-tay-tôi | |
| H0389 | H7385 | H2135 | H3824 | H7364 | | H3709 | |

Tôi đã làm cho lòng tôi tinh sạch, Và rửa tay tôi trong sự vô tội, việc ấy thật lấy làm luống công;

| | | | | | | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|----|
| וְאֵתִי | נָגַעַ | כָּל- | הַיּוֹם | וְתוֹכַחְתִּי | לְבָקְרִים: | 14 |
| và-là | chạm-đến | tất-cả | ngày | và-sự-quở-trách-tôi | cho-buổi-sáng | |
| H1961 | H5060 | H3605 | H3117 | | H1242 | |

Vì hằng ngày tôi phải gian nan, Mỗi buổi mai tôi bị sửa phạt.

| | | | | | | | | |
|------|-----------------------|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----|
| אִם- | אָמַרְתִּי | אֶסְפָּרָה | כְּמוֹ | הַנְּהַ | דּוֹר | בְּנִי | בְּגִדְתִּי: | 15 |
| nếu | nói | kể-lại | như | này | đời-đời | con-trai-người | phản-bội | |
| | H0559 | | H3644 | H2009 | H1755 | | H0898 | |

Nếu tôi có nói rằng: Ta sẽ nói như vậy; Aét tôi đã phạm bất-trung cùng dòng dõi con cái Chúa.

| | | | | | | | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|----|
| וְאֶחְשָׁבָה | לְדַעַת | זֹאת | עָמַל | הִיא | (הִיא) | בְּעֵינַי: | 16 |
| và-tính-nó | cho-biết | này | sự-lao-khổ | họ | ấy | trong-mắt-tôi | |
| H2803 | H3045 | H2063 | H5999 | H1992 | H1931 | | |

Khi tôi suy gẫm để hiểu biết điều ấy, Bèn thấy là việc cực nhọc quá cho tôi,

| | | | | | | | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----|
| עַד- | אָבּוּא | אֶל- | מִקְדָּשֵׁי- | אֵל | אֲבִינָה | לְאַחֲרֵיהֶם: | 17 |
| đến | đến | đến | nơi-thánh | Đức-Chúa-Trời | hiểu | cho-cuối-cùng-họ | |
| H5704 | H0935 | H0413 | H4720 | H0410 | H0995 | H0319 | |

Cho đến khi tôi vào nơi thánh của Đức Chúa Trời, Suy lượng về sự cuối cùng của chúng nó.

| | | | | | | |
|-----------------------|--------------------|-----------------------|-------|-----------------------|-----------------------|----|
| אֶדְ | בְּחִלְקוֹת | תָּשִׁית | לָמוּ | הַפְּלִתָם | לְמִשְׁוֹאוֹת: | 18 |
| thật-vậy | trong-lời-dua-nịnh | đặt-để | — | ngã-họ | [H4876] | |
| H0389 | | H7896 | | H5307 | H4876 | |

Chúa thật đặt chúng nó tại nơi trơn trượt, Khiến cho chúng nó hư nát.

19 אֵיךְ הָיוּ לְשִׁמְחָה כָּרְנַע סָפוּ תָמוּ מִן בְּלִהוֹת: [H1091] từ tron-ven [H5486] như-khoảnh-khắc [H8047] là làm-sao [H1091] [H8047] [H1961]

Uûa kìa, chúng nó bị hủy diệt trong một lát! Chúng nó vì kinh khiếp mà phải tiêu hao hết trọn.

20 כַּחֲלוֹם מִתְקוֹיִן אֲדוֹנֵי וּבְעִיר צְלָמָם תְּבוּהָ: khinh-thường [H6754] trong-thức-dậy Chúa từ-thức-dậy như-giấc-mơ [H0959] [H6754] [H5782] [H0136] [H6974] [H2472]

Hỡi Chúa, người ta khinh dễ chiêm bao khi tỉnh thức thế nào, Chúa khi tỉnh thức cũng sẽ khinh dễ hình dáng chúng nó thế ấy.

21 כִּי יִתְחַמֵּן לִבִּי וְיִתְחַמֵּן וְכָלִיוֹתַי אֲשַׁתּוֹנְןִי: vì [H2556a] lòng-tôi và-thận-tôi mài [H8150] [H3629] [H3824]

Khi lòng tôi chua xót, Và dạ tôi xôn xao,

22 וְאֲנִי-וְכָלֵנוּ בְּעַר וְלֹא יָדָע וְהָיִיתִי עִמָּךְ: và-chúng-tôi kẻ-ngu-muội và-không biết thú-vật [H1961] [H0929] [H3045] [H3808] [H1198] [H0589]

Thì bấy giờ tôi ở ngu muội, chẳng hiểu biết gì; Trước mặt Chúa tôi ở khác nào một thú vật vậy.

23 וְאֲנִי וְכָלֵנוּ תָמִיד עִמָּךְ אֶחְזֹתְךָ בְּיַד-יְמִינִי: và-chúng-tôi luôn-luôn với-người nắm-lấy với-người [H3225] [H3027] [H0270] [H8548] [H0589]

Song tôi cứ ở cùng Chúa luôn luôn: Chúa đã nắm lấy tay hữu tôi.

24 בְּעֶצְתְּךָ תְּנַחֲנִי וְאַחֲרָיו כְּבוֹד תִּקְחֵנִי: trong-mưu-kế-người lấy-tôi vinh-quang và-sau dẫn-dắt-tôi [H3947] [H3519] [H5148] [H6098]

Chúa sẽ dùng sự khuyên dạy mà dẫn dắt tôi, Rồi sau tiếp rước tôi trong sự vinh hiển.

25 מִי-לִי בְּשָׁמַיִם וְעִמָּךְ לֹא-תִפְצָתִי בְּאָרֶץ: — ai trong-trời và-với-người không ưa-thích trong-đất [H0776] [H3808] [H8064] [H4310]

Ở trên trời tôi có ai trừ ra Chúa? Còn dưới đất tôi chẳng ước ao người nào khác hơn Chúa.

26 אֱלֹהִים וְחֶלְקִי וְלִבִּי צוּר-וְלִבִּי שְׂאֵרֵי כָּלָה: Đức-Chúa-Trời và-phần-tôi lòng-tôi vàng-đá và-lòng-tôi xác-thịt-tôi hoàn-thành [H0430] [H3824] [H6697] [H3824] [H7607] [H3615]

לְעוֹלָם: cho-đời-đời [H5769]

Thịt và lòng tôi bị tiêu hao; Nhưng Đức Chúa Trời là sức lực của lòng tôi, và là phần tôi đến đời đời.

27 כִּי-הַנְּהָה רָחֲקִיךָ יִאֲבֹדוּ וְהַצְּמִתָּה כָּל-זוּגָה מִמֶּנִּי: vì [H7369] diệt-vong diệt-cả tà-dâm [H2181] [H3605] [H6789] [H0006] [H7369] [H2009]

Vì, kìa, những kẻ xa Chúa sẽ hư mất; Chúa sẽ hủy diệt hết thầy kẻ nào thông dâm, xây bỏ Chúa.

| | | | | | | | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------|------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| יְהוָה | בְּאֵרְנֵי | וּשְׂתֵי | טוֹב | לִי- | אֱלֹהִים | קִרְבַּת | וּאֲנִי |
| Đức-Giê-hô-va | trong-Chúa | đặt-để | tốt-lành | — | Đức-Chúa-Trời | [H7132] | và-chúng-tôi |
| H3069 | H0136 | H7896 | | | H0430 | H7132 | H0589 |
| | | | | | מְלֵאכֹתַיְךָ: | כָּל- | לְסַפֵּר |
| | | | | | công-việc-ngươi | tất-cả | cho-kể-lại |
| | | | | | H4399 | H3605 | H4268 |

Nhưng lấy làm tốt thay cho tôi đến gần Đức Chúa Trời; Tôi nhờ Chúa Giê-hô-va làm nơi nương náu mình, Đặt thuật lại hết thảy các công việc Ngài.